



Kích thước danh nghĩa Nominal size ON / OD	Đường kính danh nghĩa Nominal out size diameter d_n	Độ dày thành ống danh nghĩa / Nominal wall thickness, e_n		Chiều dài danh nghĩa Nominal length L_n
		S5 / SDR11	S2.5 / SDR6	
		PN 10	PN 20	
mm	mm	mm	mm	mm
20	20.0	1.9	3.4	4000
25	25.0	2.3	4.2	4000
32	32.0	2.9	5.4	4000
40	40.0	3.7	6.7	4000
50	50.0	4.6	8.3	4000
63	63.0	5.8	10.5	4000
75	75.0	6.8	12.5	4000
90	90.0	8.2	15.0	4000
110	110.0	10.0	18.3	4000
125	125.0	11.4	20.8	4000
140	140.0	12.7	23.3	4000
160	160.0	14.6	26.6	4000
200	200.0	18.2		4000

Lưu ý:

- * PN: Áp suất danh nghĩa (đơn vị: bar) - DIN 8077 & DIN 8078.
- * P_w : Áp suất làm việc cho phép (đơn vị: bar). Xem bảng 1a.
- * Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.
- * Để có nhiều thông tin hơn, xin vui lòng liên hệ Công ty chúng tôi.

Note:

- * PN: Nominal pressure (unit: bar) - DIN 8077 & DIN 8078.
- * P_w : Allowable working pressure (unit: bar). See table 1a.
- * The above image are for illustration purpose only.
- * For more information, please contact us.